

Số: /2018/QH14

DỰ THẢO 5

LUẬT CHĂN NUÔI

Căn cứ Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Chăn nuôi.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quản lý các hoạt động trong lĩnh vực giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, hoạt động chăn nuôi, chăn nuôi động vật cảnh và động vật bán hoang dã gây nuôi; xuất, nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi; trách nhiệm quản lý nhà nước về chăn nuôi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bảo tồn nguồn gen vật nuôi là việc bảo vệ, duy trì, phát triển nguồn gen vật nuôi.
2. Chăn nuôi là hoạt động nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản các loại vật nuôi, động vật bán hoang dã gây nuôi phục vụ mục đích làm thực phẩm, khai thác sức kéo, làm cảnh hoặc các mục đích khác của con người.
3. Chăn nuôi nông hộ là chăn nuôi tại hộ gia đình, quy mô nhỏ theo quy định Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
4. Chăn nuôi trang trại là chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô lớn theo quy định Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
5. Chế phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là chế phẩm có nguồn gốc sinh học, hóa học được sử dụng trong xử lý chất thải chăn nuôi.
6. Chọn giống là việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật để chọn lọc và giữ lại làm giống những cá thể có đặc điểm có lợi đáp ứng yêu cầu của con người.

7. Cơ sở chăn nuôi là cơ sở có hoạt động chăn nuôi, ấp trứng, nhân giống vật nuôi nhằm mục đích thương mại.

8. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi.

9. Động vật cảnh là động vật được nuôi phục vụ mục đích giải trí, trưng bày, tham quan, không giết mổ làm thực phẩm. Động vật cảnh không bao gồm các loài động vật nguy cấp, quý hiếm và các sinh vật ngoại lai xâm hại theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.

10. Động vật bán hoang dã gây nuôi là các loài động vật có nguồn gốc từ động vật hoang dã mà sự tồn tại và phát triển của chúng là kết quả của quá trình chăn nuôi có mục đích của con người nhưng không bao gồm động vật hoang dã đã khai thác từ tự nhiên; không bao gồm các loài nguy cấp, quý hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.

11. Gia cầm là các loài vật nuôi gồm gà, vịt, ngan, ngỗng, cút, gà tây.

12. Gia súc là các loài vật nuôi gồm trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, thỏ.

13. Giống vật nuôi có gen đã bị biến đổi là giống vật nuôi có mang tổ hợp vật liệu di truyền (ADN) mới, được tạo ra bằng công nghệ sinh học hiện đại.

14. Giống vật nuôi là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người; giống vật nuôi phải có số lượng nhất định để nhân giống và di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau.

15. Giống vật nuôi mới là giống được tạo ra trong nước hoặc giống được nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam.

16. Giống vật nuôi nhân bản vô tính là giống vật nuôi được tạo ra bằng kỹ thuật nhân bản từ một tế bào sinh dưỡng.

17. Giống vật nuôi thuần chủng là giống ổn định về di truyền và năng suất; giống nhau về kiểu gen, ngoại hình.

18. Khảo nghiệm chế phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là việc kiểm tra, xác định đặc tính, hiệu lực, an toàn với môi trường, vật nuôi tại cơ sở khảo nghiệm.

19. Khảo nghiệm giống vật nuôi là việc chăn nuôi và theo dõi các cá thể của một giống vật nuôi cụ thể trong điều kiện và thời gian nhất định để xác định tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về năng suất, chất lượng, khả năng kháng bệnh và đánh giá tác hại của giống đó.

20. Khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi là việc kiểm tra, đánh giá đặc tính, công dụng, độc tính, độ an toàn đối với vật nuôi, môi trường tại cơ sở khảo nghiệm.

21. Kiểm tra năng suất cá thể là việc đánh giá năng suất, chất lượng của

con giống trước khi đưa vào sử dụng.

22. Nguồn gen vật nuôi là những động vật sống hoàn chỉnh và các sản phẩm giống của chúng mang thông tin di truyền có khả năng tạo ra hay tham gia tạo ra giống vật nuôi mới.

23. Nhận dạng cá thể là phương pháp xác định, phân biệt cá thể này với cá thể khác trong quần thể bằng cách đánh số trên cơ thể vật nuôi, sử dụng mã vạch, chip điện tử, thẻ nhận dạng cá thể.

24. Phụ gia thức ăn chăn nuôi là chất có hoặc không có giá trị dinh dưỡng được bổ sung vào thức ăn chăn nuôi trong quá trình chế biến, xử lý nhằm duy trì hoặc cải thiện đặc tính nào đó của thức ăn chăn nuôi.

25. Sản phẩm chăn nuôi bao gồm thịt, trứng, sữa, mật ong, tổ yến được khai thác từ vật nuôi; các sản phẩm khác như lông, da chưa qua chế biến; xương; sừng; móng; nội tạng và các sản phẩm khác của vật nuôi.

26. Sản phẩm giống vật nuôi gồm tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng và các vật liệu di truyền giống khác được khai thác từ vật nuôi.

27. Tạo giống vật nuôi mới là việc sử dụng kỹ thuật chọn, phối giống hoặc các biện pháp kỹ thuật di truyền khác để tạo ra một dòng, giống hoặc tổ hợp lai vật nuôi mới.

28. Thức ăn chăn nuôi là thức ăn dùng để nuôi dưỡng vật nuôi, bao gồm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bồi sung, premix, thức ăn tinh cho gia súc ăn cỏ và các loại thức ăn đơn hay nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

29. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh là hỗn hợp của nhiều nguyên liệu thức ăn được phối chế theo công thức, có đủ các chất dinh dưỡng để duy trì đời sống và khả năng sản xuất của vật nuôi theo từng giai đoạn sinh trưởng hoặc chu kỳ sản xuất mà không cần thêm bất kỳ loại thức ăn nào khác ngoài nước uống.

30. Vật nuôi là động vật đã thuần hóa bao gồm gia súc, gia cầm, ong và các loại vật nuôi khác theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi

1. Nhà nước thống nhất quản lý các hoạt động chăn nuôi; xây dựng chiến lược phát triển ngành chăn nuôi nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng để phát triển chăn nuôi bền vững, bảo vệ môi trường, đảm bảo yêu cầu về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, việc làm và thu nhập của người chăn nuôi.

2. Bảo tồn, khai thác, phát triển hợp lý các giống bản địa, các nguồn gen vật nuôi quý hiếm; kết hợp chăn nuôi hiện đại với chăn nuôi truyền thống; ứng dụng khoa học kỹ thuật; công nghệ mới trong chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất, chất lượng giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, khả năng cạnh tranh của

ngành chăn nuôi và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

3. Xã hội hóa hoạt động chăn nuôi để mọi tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế được tạo điều kiện thuận lợi tự do kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp trong hoạt động chăn nuôi; phát huy vai trò của doanh nghiệp, hiệp hội, các tổ chức kinh tế trong xây dựng phát triển ngành hàng chăn nuôi theo các chuỗi liên kết khép kín từ sản xuất đến thị trường.

4. Đảm bảo các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về chăn nuôi

1. Nhà nước có chính sách đầu tư cho các hoạt động sau:

a) Nghiên cứu, điều tra, đánh giá, thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu chăn nuôi theo định kỳ 5 năm và hàng năm;

b) Xây dựng hạ tầng thiết yếu các khu bảo tồn nguồn gen quý hiếm, nguồn gen vật nuôi có nguy cơ tuyệt chủng, khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao;

c) Đào tạo nguồn nhân lực ngành chăn nuôi;

2. Trong từng thời kỳ, Nhà nước có chính sách hỗ trợ cho các hoạt động sau:

a) Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học đảm bảo vệ sinh môi trường để phát triển bền vững;

b) Tiếp cận mặt bằng sản xuất kinh doanh; di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi nội thành, nội thị;

c) Xây dựng vùng sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi; khai thác, bảo quản, chế biến các loại nguyên liệu và sản phẩm thức ăn chăn nuôi từ nguồn nguyên liệu trong nước;

d) Ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ tiên tiến trong các hoạt động chăn nuôi, giết mổ, chế biến sản phẩm chăn nuôi;

đ) Nghiên cứu phát triển khoa học và công nghệ, trong đó ưu tiên công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong lĩnh vực tạo giống vật nuôi; dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi; xử lý chất thải, vệ sinh môi trường chăn nuôi; bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi;

e) Nuôi giữ, nhập khẩu các giống vật nuôi thuần chủng, giống vật nuôi mới có giá trị kinh tế cao;

g) Ưu đãi, hỗ trợ về tài chính, tín dụng, đất đai cho cơ sở chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường;

h) Hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi;

i) Hỗ trợ kinh phí xây dựng hệ thống thông tin, giám sát giống vật nuôi;

- k) Hỗ trợ kinh phí truy xuất nguồn gốc vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi;
- l) Hỗ trợ thiệt hại về chăn nuôi, phục hồi giống vật nuôi sau thiên tai, dịch bệnh nghiêm trọng; mua bảo hiểm giống vật nuôi mới, giống vật nuôi quý hiếm;
- m) Chi phí khác có tính đặc thù phục vụ công tác quản lý ngành chăn nuôi;

3. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho các hoạt động sau:

- a) Đầu tư phát triển hoạt động khoa học, công nghệ, kiểm nghiệm, đào tạo nghề, nâng cao nguồn nhân lực cho ngành chăn nuôi;
- b) Tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, nâng cao giá trị của sản phẩm; áp dụng thực hành sản xuất tốt; đầu tư công nghệ chế biến sản phẩm chăn nuôi tiên tiến, hiện đại tạo sản phẩm giá trị gia tăng; xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm chăn nuôi;
- c) Tạo giống chất lượng cao; công nghệ sản xuất thức ăn; công nghệ sinh sản giống quý, hiếm, giống có giá trị kinh tế, khoa học; ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi trồng, xử lý môi trường chăn nuôi;
- d) Bảo tồn, khai thác hợp lý, tái tạo, phát triển nguồn gen vật nuôi quý hiếm, nguồn gen vật nuôi có nguy cơ tuyệt chủng;
- đ) Mở rộng hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức và cá nhân nước ngoài trong các hoạt động thuộc lĩnh vực của ngành chăn nuôi.

Điều 6. Hợp tác quốc tế về chăn nuôi

Nội dung hợp tác quốc tế về chăn nuôi bao gồm:

- 1. Ký kết, thực hiện các thỏa thuận, điều ước quốc tế về chăn nuôi.
- 2. Đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong lĩnh vực chăn nuôi.
- 3. Hợp tác trao đổi nguồn gen quý hiếm, trao đổi giống vật nuôi, giống cây thức ăn chăn nuôi có năng suất, chất lượng cao.
- 4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là đầu mối giúp Chính phủ về hợp tác quốc tế về chăn nuôi.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

- 1. Chăn nuôi trong nội thành, nội thị, trừ nuôi động vật cảnh và chăn nuôi nhỏ lẻ không vì mục đích thương mại theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; chăn nuôi trang trại trong khu dân cư.
- 2. Hoạt động chăn nuôi; sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi có khả năng gây hại, mất an toàn cho sức khỏe con người, vật nuôi, môi trường, hệ sinh thái.

3. Sản xuất, kinh doanh giống giả, giống vật nuôi không đạt tiêu chuẩn công bố áp dụng.

4. Phá hoại, chiếm đoạt nguồn gen vật nuôi.

5. Xuất khẩu trái phép nguồn gen vật nuôi quý hiếm.

6. Nhập khẩu; sử dụng gia súc, gia cầm sinh sản đã loại thải; gia súc, gia cầm thương phẩm phục vụ mục đích nhân giống, tạo giống.

7. Thông tin sai sự thật trong công bố tiêu chuẩn, quảng cáo về giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm chăn nuôi.

8. Xả thải hoặc sử dụng các chất thải, nước thải chăn nuôi chưa được xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật về môi trường.

9. Chăn nuôi các loài động vật có khả năng xâm hại môi trường, hệ sinh thái, đa dạng sinh học.

Chương II **QUẢN LÝ GIỐNG VẬT NUÔI**

Mục 1

BẢO TỒN, NGHIÊN CỨU VÀ CHỌN, TẠO GIỐNG VẬT NUÔI

Điều 8. Quản lý nguồn gen giống vật nuôi

1. Nguồn gen giống vật nuôi do Nhà nước thống nhất quản lý.

2. Mọi tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia quản lý, bảo tồn, phát triển nguồn gen giống vật nuôi.

Điều 9. Nội dung bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi

1. Điều tra, khảo sát và thu thập nguồn gen giống vật nuôi.

2. Đánh giá nguồn gen theo các chỉ tiêu sinh học và giá trị sử dụng.

3. Bảo tồn, khai thác an toàn nguồn gen đã được đánh giá, xác định giá trị sử dụng của từng giống vật nuôi.

4. Xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn gen giống vật nuôi.

5. Bảo tồn nguồn gen vật nuôi theo các phương thức sau:

a) Bảo tồn tại nơi phát hiện nguồn gen (bảo tồn nguyên vị hoặc tại chỗ);

b) Bảo tồn tập trung (bảo tồn chuyển vị hoặc chuyển chỗ);

c) Bảo tồn dưới dạng vật liệu di truyền trong phòng thí nghiệm.

Điều 10. Thu thập, bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm

1. Mọi tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện việc bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì và phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể và trình Chính phủ quyết định về việc thu thập, công bố, bảo tồn, khai thác, phát triển và chia sẻ lợi ích nguồn gen vật nuôi quý hiếm thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp.

Điều 11. Trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm

1. Tổ chức, cá nhân được trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm để phục vụ cho việc nghiên cứu, chọn, tạo giống vật nuôi mới và sản xuất, kinh doanh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm có trong Danh mục nguồn gen quý hiếm cần bảo tồn để phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc các mục đích đặc biệt khác phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đồng ý.

3. Tổ chức, cá nhân trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm phải thực hiện các quy định của Luật này và pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường của Việt Nam.

4. Việc cung cấp, trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Khi trao đổi quốc tế nguồn gen quý hiếm do Việt Nam cung cấp thuộc quyền tác giả của Việt Nam để phổ biến trong sản xuất hoặc tạo ra giống mới, Việt Nam được hưởng quyền tác giả theo quy định của Công ước quốc tế mà hai bên là các nước thành viên.

Điều 12. Thủ tục trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm nộp 01 (một) bộ hồ sơ đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Thành phần hồ sơ gồm:

- a) Đơn đăng ký xuất, nhập khẩu nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm.
- b) Lý lịch nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm cần trao đổi.
- c) Các văn bản có liên quan đến xuất khẩu hoặc nhập khẩu nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm; dự án hợp tác nghiên cứu hoặc hợp đồng hợp tác nghiên cứu.

2. Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, thẩm định và ra quyết định đồng ý hoặc không đồng ý cho phép trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định các loại biểu mẫu quản lý việc trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý hiếm.

Điều 13. Nghiên cứu, chọn, tạo giống vật nuôi

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, đặt hàng các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, công nghệ về chọn tạo; bảo tồn, khai thác, phát triển nguồn gen; nhân giống vật nuôi trên phạm vi toàn quốc phù hợp với yêu cầu chiến lược phát triển ngành chăn nuôi từng giai đoạn nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh ngành chăn nuôi.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và đặt hàng chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, công nghệ về chọn tạo, bảo tồn nguồn gen, nhân giống vật nuôi trên phạm vi tỉnh phù hợp với yêu cầu chiến lược phát triển ngành chăn nuôi từng giai đoạn của địa phương.

3. Mọi tổ chức, cá nhân có năng lực được tham gia đề xuất, xây dựng, thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu, chọn, tạo giống vật nuôi của nhà nước và các địa phương; được hưởng các chính sách của nhà nước về nghiên cứu, chọn tạo, giống vật nuôi quy định tại Điều 5 của Luật này.

Điều 14. Giống vật nuôi có gen đã bị biến đổi và giống vật nuôi nhân bản vô tính

Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất, kinh doanh, trao đổi quốc tế và các hoạt động khác đối với giống vật nuôi có gen đã bị biến đổi, giống vật nuôi nhân bản vô tính.

Mục 2

SẢN XUẤT, KINH DOANH GIỐNG VẬT NUÔI

Điều 15. Nguyên tắc quản lý chất lượng giống vật nuôi

Chất lượng giống vật nuôi được quản lý theo pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 16. Danh mục giống vật nuôi

1. Danh mục giống vật nuôi gồm:

a) Danh mục giống vật nuôi cấm sản xuất, kinh doanh: gồm các giống vật nuôi, động vật có nguy cơ xâm hại đến môi trường, sinh thái, đa dạng sinh học.

b) Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu gồm các giống vật nuôi thuần chủng, động vật quý hiếm, đặc trưng và là lợi thế của Việt Nam.

c) Danh mục giống vật nuôi quý hiếm cần bảo tồn: gồm các giống vật nuôi, động vật có nguồn gen quý hiếm cần bảo tồn.

2. Căn cứ để xác định giống vật nuôi cấm sản xuất, kinh doanh:

a) Kết quả khảo nghiệm giống vật nuôi đã được Hội đồng khoa học chuyên ngành của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đánh giá, kết luận về khả năng an toàn đối với con người, môi trường, sinh thái, đa dạng

sinh học.

b) Căn cứ kết quả nghiên cứu, các công bố của các nước, tổ chức quốc tế về nguy cơ xâm hại của các giống vật nuôi đối với đối với con người, môi trường, hệ sinh thái, đa dạng sinh học.

c) Đối với giống vật nuôi mà kết quả nghiên cứu, công bố quốc tế đã kết luận về nguy cơ gây hại cho con người, môi trường, sinh thái, đa dạng sinh học thì đưa vào Danh mục giống vật nuôi cấm sản xuất, kinh doanh mà không cần khảo nghiệm.

3. Căn cứ xác định giống vật nuôi cấm xuất khẩu và giống vật nuôi nguy cấp, quý hiếm cần bảo tồn được thực hiện theo Luật Đa dạng sinh học.

4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục ban hành danh mục giống vật nuôi cấm sản xuất, kinh doanh, danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu và danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn.

Điều 17. Công bố tiêu chuẩn giống vật nuôi

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, xuất, nhập khẩu giống vật nuôi phải lập, lưu giữ hồ sơ giống vật nuôi và công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định các chỉ tiêu chất lượng giống bắt buộc phải công bố.

3. Chính phủ quy định chi tiết thành phần hồ sơ, thời gian lưu hồ sơ giống vật nuôi.

Điều 18. Xuất bán giống vật nuôi

Tổ chức, cá nhân khi xuất bán giống vật nuôi phải thể hiện trên nhãn hàng hóa hoặc tài liệu kèm theo các thông tin sau để cung cấp cho người mua:

1. Tên giống vật nuôi;
2. Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất;
3. Số lượng vật nuôi xuất bán;
4. Bản công bố tiêu chuẩn áp dụng;
5. Hồ sơ giống vật nuôi của con giống xuất bán;

Điều 19. Nhãn giống vật nuôi

1. Giống vật nuôi có bao bì chứa đựng khi kinh doanh phải được ghi nhãn với nội dung như sau:

- a) Tên giống vật nuôi;
- b) Tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi;

- c) Số lượng con giống hoặc số lượng đơn vị sản phẩm giống;
- d) Chỉ tiêu chất lượng giống chủ yếu;
- đ) Tuổi của giống;
- e) Hướng dẫn chăm sóc, bảo quản và sử dụng.

2. Giống vật nuôi không có bao bì chứa đựng (con giống là trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, ngựa giống, đà điểu):

- a) Có nhận dạng cá thể;
- b) Có hồ sơ con giống kèm theo, trong đó ghi rõ tên giống, xuất xứ, các chỉ tiêu chất lượng, quy trình chăn nuôi.

Điều 20. Quảng cáo giống vật nuôi

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, xuất, nhập khẩu giống vật nuôi được quảng cáo về giống vật nuôi mà mình sản xuất, kinh doanh, xuất, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về quảng cáo.

Mục 3

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU GIỐNG VÀ SẢN PHẨM GIỐNG VẬT NUÔI

Điều 21. Nhập khẩu giống và các sản phẩm giống vật nuôi

1. Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu giống, sản phẩm giống vật nuôi không có trong Danh mục giống vật nuôi cấm sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam để phục vụ việc nhân giống, tạo giống và phải sử dụng đúng mục đích nhập khẩu.

2. Giống, sản phẩm giống vật nuôi nhập khẩu phải được cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ ủy quyền xác nhận bằng văn bản về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng giống, mục đích sử dụng để nhân giống, tạo giống.

3. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức kiểm tra, đánh giá tại nước xuất xứ về nguồn gốc, chất lượng giống và sản phẩm giống trước khi cho phép nhập khẩu vào Việt Nam.

4. Giống, sản phẩm giống vật nuôi nhập khẩu phải được công bố tiêu chuẩn áp, thực hiện kiểm dịch theo pháp luật về thú y.

5. Nhập khẩu giống, sản phẩm giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nhằm mục đích nghiên cứu, khảo nghiệm hoặc trong các trường hợp đặc biệt khác phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép theo trình tự, thủ tục như sau:

- a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu gửi 01 (một) bộ hồ sơ (bản chính) đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Thành phần hồ sơ gồm: Công văn đề nghị

nhập khẩu; bản mô tả nguồn gốc, xuất xứ, các tính năng, chất lượng cơ bản của giống, sản phẩm giống vật nuôi; bản thuyết minh mục đích nhập khẩu.

b) Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ trong trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.

Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét cấp phép nhập khẩu hoặc từ chối cấp phép nhập khẩu.

c) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định cho phép nhập khẩu đối với các trường hợp có hồ sơ hợp lệ và chứng minh được mục đích nhập khẩu để nghiên cứu, khảo nghiệm và giống, sản phẩm giống vật nuôi nhập khẩu không có khả năng gây hại đối với con người, môi trường, hệ sinh thái, đa dạng sinh học; hoặc từ chối cho phép nhập khẩu và nêu rõ lý do đối với các trường hợp không được phép nhập khẩu.

Điều 22. Xuất khẩu giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi

1. Tổ chức, cá nhân được xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi không có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu không cần xin phép cơ quan quản lý nhà nước.

2. Chất lượng, hồ sơ, chứng nhận kiểm dịch hoặc giấy chứng nhận lưu hành tự do sản phẩm của giống, sản phẩm giống vật nuôi xuất khẩu do nước nhập khẩu quy định.

3. Xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế các giống, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu nhằm mục đích trao đổi nguồn gen phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc các mục đích đặc biệt khác phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân xuất khẩu nộp 01 (một) bộ hồ sơ (bản chính) đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thành phần hồ sơ gồm: Công văn đề nghị xuất khẩu; hồ sơ giống của giống, sản phẩm giống vật nuôi đề nghị xuất khẩu; nguồn gốc, xuất xứ của giống xuất khẩu; bản thuyết minh mục đích xuất khẩu.

b) Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ trong trường hợp thành phần hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.

Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nêu rõ lý do đối với trường hợp không được phép xuất khẩu.

Mục 4

KHẢO NGHIỆM, CÔNG NHẬN GIỐNG VẬT NUÔI MỚI

Điều 23. Khảo nghiệm giống vật nuôi

1. Mục đích của khảo nghiệm

- a) Công nhận giống vật nuôi mới;
- b) Đưa vào, đưa ra khỏi danh mục giống vật nuôi quy định tại Luật này.

2. Những trường hợp phải khảo nghiệm:

a) Giống vật nuôi, động vật có nguy cơ xâm hại đến môi trường, sinh thái, đa dạng sinh học;

b) Giống vật nuôi mới được phát hiện, mới tạo ra trong nước, lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam nhưng không có trong Danh mục giống vật nuôi cấm sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở khảo nghiệm giống vật nuôi; quy định trình tự, thủ tục đăng ký khảo nghiệm; phê duyệt quy trình khảo nghiệm.

Điều 24. Nội dung khảo nghiệm

1. Đánh giá tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất, khả năng kháng bệnh để công nhận giống vật nuôi mới theo quy định của Luật này;

2. Đánh giá khả năng gây hại đối với con người, môi trường, hệ sinh thái, đa dạng sinh học nhằm mục đích đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục giống vật nuôi cấm sản xuất, kinh doanh theo quy định của Luật này.

Điều 25. Điều kiện cơ sở khảo nghiệm giống vật nuôi

Cơ sở khảo nghiệm giống vật nuôi phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Đã đăng ký hoạt động khảo nghiệm giống vật nuôi với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với việc khảo nghiệm giống vật nuôi tương ứng;

3. Có hoặc thuê nhân viên kỹ thuật chuyên ngành chăn nuôi, thú y trình độ từ đại học trở lên.

4. Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn quốc tế hiện hành.

Điều 26. Trách nhiệm của cơ sở khảo nghiệm giống vật nuôi

a) Tổ chức thực hiện khảo nghiệm giống vật nuôi theo đề cương được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt;

b) Chịu trách nhiệm về kết quả khảo nghiệm đã thực hiện;

c) Tuân thủ các quy định về an toàn sinh học, an toàn bệnh dịch, bảo vệ môi trường.

- d) Lưu hồ sơ khảo nghiệm tối thiểu 03 năm sau khi kết thúc khảo nghiệm;
- đ) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động khảo nghiệm.

Điều 27. Hồ sơ trình, tự, thủ tục, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cơ sở khảo nghiệm giống vật nuôi

1. Hồ sơ đăng ký cơ sở khảo nghiệm giống vật nuôi:

a) Đơn đăng ký cơ sở khảo nghiệm giống vật nuôi bao gồm thông tin về chủ cơ sở khảo nghiệm, địa chỉ và số điện thoại liên hệ, đối tượng khảo nghiệm.

b) Hồ sơ năng lực gồm thuyết minh về cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ khảo nghiệm, nhân viên kỹ thuật.

2. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận:

a) Cơ sở khảo nghiệm nộp 01 (một) bộ hồ sơ (bản chính) đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong thời gian không quá 10 làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì có văn bản yêu cầu cơ sở đăng ký bổ sung;

b) Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định, đánh giá. Nếu cơ sở đủ điều kiện thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện. Hiệu lực của giấy chứng nhận cơ sở khảo nghiệm giống vật nuôi là 5 năm.

3. Trước khi giấy chứng nhận hết hiệu lực 03 tháng, cơ sở khảo nghiệm thực hiện đăng ký lại. Hồ sơ, trình tự, thủ tục như khoản 1, khoản 2 Điều này

4. Trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra cơ sở định kỳ 02 năm một lần hoặc đột xuất theo yêu cầu; nếu cơ sở không đáp ứng đủ điều kiện như quy định tại Điều 25 của Luật này thì bị thu hồi giấy chứng nhận.

Điều 28. Công nhận giống vật nuôi mới

1. Hồ sơ công nhận giống vật nuôi mới:

a) Đơn đề nghị công nhận giống vật nuôi mới, ghi rõ tên giống bằng tiếng Việt và tên Latinh, nguồn gốc, xuất xứ;

b) Kết quả khảo nghiệm;

c) Báo cáo đánh giá kết quả khảo nghiệm của Hội đồng khoa học chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập.

2. Trình tự, thủ tục công nhận giống vật nuôi mới:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ (bản chính) đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong thời gian không quá 10 làm việc kể từ khi

nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung;

b) Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định, đánh giá. Nếu kết quả đánh giá đạt yêu cầu, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định công nhận giống vật nuôi mới.

Chương III

QUẢN LÝ THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Điều 29. Quy định chung về quản lý thức ăn chăn nuôi

1. Thức ăn chăn nuôi trước khi lưu thông trên thị trường phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b) Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi;

b) Ban hành Danh mục kháng sinh, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi;

c) Ban hành Danh mục kháng sinh, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong chăn nuôi tại Việt Nam căn cứ kết quả khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc kết quả rà soát, điều tra, đánh giá thực tiễn;

d) Hướng dẫn kiểm tra về điều kiện cơ sở sản xuất, mua bán, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi; quy định trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp kỹ thuật để xử lý thức ăn chăn nuôi vi phạm quy định về chất lượng;

đ) Quy định chi tiết điểm c khoản 1 Điều này; quy định việc đặt tên, sai số cho phép trong phân tích chất lượng, chỉ tiêu kỹ thuật phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng của thức ăn chăn nuôi.

3. Chính phủ quy định kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của Luật này và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 30. Khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi

1. Thức ăn chăn nuôi phải được khảo nghiệm trong trường hợp có kháng sinh, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn

nuôi không có tên trong danh mục quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 29 của Luật này.

2. Cơ sở khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Địa điểm, cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên ngành đáp ứng yêu cầu khảo nghiệm từng loại thức ăn chăn nuôi; đảm bảo an toàn sinh học, bảo vệ môi trường;

b) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên chuyên ngành chăn nuôi, thú y, công nghệ sinh học;

3. Nội dung khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi như sau:

a) Phân tích thành phần, chất lượng sản phẩm;

b) Đánh giá đặc tính, công dụng của sản phẩm;

c) Đánh giá độc tính, độ an toàn đối với vật nuôi, môi trường và người sử dụng;

d) Nội dung khác theo đặc thù của từng sản phẩm.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện giám sát hoạt động khảo nghiệm trên địa bàn.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quy trình khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi và thực hiện việc thừa nhận lẫn nhau về quy trình khảo nghiệm công nhận thức ăn chăn nuôi với các nước có hoạt động trao đổi thương mại thức ăn chăn nuôi với Việt Nam.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này; quy định trình tự, thủ tục khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi.

7. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi:

a) Được tham gia các hoạt động khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật;

b) Được thu giá dịch vụ theo quy định của pháp luật;

c) Chịu trách nhiệm pháp lý về kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi;

d) Lưu hồ sơ khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi ít nhất 03 năm;

đ) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra về hoạt động khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi của các cơ quan quản lý.

Điều 31. Điều kiện của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi

1. Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải, hóa chất độc hại, chuồng trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản;

2. Có báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường.

3. Nhà xưởng, trang thiết bị, kỹ thuật viên đáp ứng yêu cầu sau:

a) Khu vực sản xuất được thiết kế và bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều, có sự cách biệt giữa nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra để tránh nhiễm chéo;

b) Có dây chuyền sản xuất phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi;

c) Có kho bảo quản các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cần chế độ bảo quản riêng theo khuyến cáo của nhà sản xuất;

d) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có nơi pha trộn riêng, có quy trình kiểm soát đảm bảo không phát tán nhiễm chéo ra bên ngoài;

đ) Có thiết bị, dụng cụ đo lường để giám sát chất lượng, đảm bảo độ chính xác theo quy định của pháp luật về đo lường;

e) Có giải pháp về thiết bị, dụng cụ để kiểm soát các tạp chất ảnh hưởng đến chất lượng nguyên liệu đầu vào;

g) Có thiết bị hút bụi, xử lý chất thải phù hợp để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định;

h) Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất;

i) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên chuyên ngành chăn nuôi, thú y, công nghệ thực phẩm, công nghệ sinh học; nhân viên lấy mẫu thức ăn chăn nuôi có chứng chỉ lấy mẫu thức ăn chăn nuôi do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp.

4. Chính phủ quy định thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Điều 32. Điều kiện của cơ sở mua bán thức ăn chăn nuôi

1. Thức ăn chăn nuôi tại nơi bày bán, kho chứa phải cách biệt với thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, hóa chất độc hại khác;

2. Có thiết bị, dụng cụ để bảo quản thức ăn chăn nuôi theo hướng dẫn của nhà sản xuất, nhà cung cấp;

Điều 33. Xuất khẩu, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi

1. Thức ăn chăn nuôi khi nhập khẩu phải được kiểm tra chất lượng.

2. Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu thức ăn chăn nuôi có kháng sinh, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn thuộc Danh mục kháng sinh, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu được phép sử dụng trong sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam; trường hợp nhập khẩu thức ăn chăn nuôi có kháng sinh, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi không thuộc danh mục quy định tại điểm

b và điểm c khoản 2 Điều 29 của Luật này để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép.

3. Thức ăn chăn nuôi khi xuất khẩu phải đáp ứng yêu cầu của pháp luật nước nhập khẩu và pháp luật Việt Nam.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định kiểm tra hệ thống quản lý, sản xuất thức ăn chăn nuôi tại nước xuất khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong trường hợp sau đây:

a) Đánh giá để thừa nhận lẫn nhau;

b) Phát hiện nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, môi trường đối với sản phẩm nhập khẩu vào Việt Nam.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 34. Nguyên tắc quản lý thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh

1. Không sử dụng kháng sinh trong thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích kích thích sinh trưởng cho gia súc, gia cầm;

2. Kháng sinh sử dụng trong thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích trị bệnh cho gia súc, gia cầm và phòng bệnh cho gia súc, gia cầm non phải là thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam và theo đơn của kỹ thuật viên thú y có chứng chỉ hành nghề phòng, trị bệnh động vật theo quy định của pháp luật về thú y;

3. Sản xuất và sử dụng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải phù hợp với từng đối tượng vật nuôi, mục đích sử dụng, thời gian sử dụng đảm bảo không gây tồn dư kháng sinh vượt mức giới hạn cho phép trong sản phẩm chăn nuôi và không gây ảnh hưởng đến kháng kháng sinh trong điều trị bệnh của con người và vật nuôi;

4. Chỉ sử dụng tối đa 02 loại kháng sinh trong một sản phẩm thức ăn chăn nuôi;

5. Chỉ được sử dụng kháng sinh, thuốc thú y có thành phần không phải là kháng sinh phòng bệnh, trị bệnh trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gia súc, gia cầm, động vật cảnh; thức ăn tinh đối với gia súc ăn cỏ được phép lưu hành tại Việt Nam;

6. Ghi rõ trên bao bì, tài liệu kèm theo sản phẩm các thông tin gồm tên và hàm lượng kháng sinh, hướng dẫn sử dụng, thời gian ngừng sử dụng sản phẩm thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh.

7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết Điều này.

Điều 35. Ghi nhãn thức ăn chăn nuôi

Ghi nhãn thức ăn chăn nuôi thực hiện theo quy định của pháp luật về nhãn

hàng hóa.

Điều 36. Quảng cáo thức ăn chăn nuôi

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, xuất, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi được quảng cáo về sản phẩm mà mình sản xuất, kinh doanh, xuất, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về quảng cáo.

Điều 37. Quyền, nghĩa vụ của cơ sở sản xuất, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng thức ăn chăn nuôi

1. Quyền của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi:

a) Được hưởng các chính sách của Nhà nước có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi;

b) Quảng cáo về sản phẩm mà cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về quảng cáo;

c) Khiếu nại về quyết định thanh tra, kiểm tra; hành vi của người thực hiện thanh tra, kiểm tra trong quá trình thanh tra, kiểm tra; kết luận kiểm tra, quyết định xử lý về thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

2. Nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi:

a) Công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy đối với sản phẩm thức ăn chăn nuôi và lưu đầy đủ hồ sơ tại cơ sở sản xuất theo quy định;

b) Xây dựng, thực hiện và lưu hồ sơ quy trình sản xuất, kế hoạch kiểm soát chất lượng, nhật ký sản xuất; lưu hồ sơ lấy mẫu, kết quả thử nghiệm mẫu nguyên liệu, thành phẩm để đảm bảo kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm thức ăn chăn nuôi theo quy định;

c) Ghi đầy đủ thông tin sản phẩm trên nhãn hàng hóa, bao bì hoặc tài liệu kèm theo theo quy định của pháp luật;

d) Không sử dụng các chất cấm trong thức ăn chăn nuôi;

đ) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý về điều kiện sản xuất và chất lượng thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật;

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng thức ăn chăn nuôi do cơ sở sản xuất; xử lý, thu hồi hoặc tiêu hủy hàng hóa thức ăn chăn nuôi không đảm bảo chất lượng, an toàn và đền bù thiệt hại gây ra cho người chăn nuôi;

3. Quyền của cơ sở mua bán, xuất, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi:

a) Hưởng các chính sách của nhà nước có liên quan đến hoạt động kinh doanh thức ăn chăn nuôi;

b) Quảng cáo về sản phẩm mà cơ sở mua bán, xuất, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về quảng cáo;

c) Khiếu nại về quyết định thanh tra, kiểm tra; hành vi của người thực

hiện kiểm tra, thanh tra trong quá trình kiểm tra thanh tra; kết luận kiểm tra, quyết định xử lý về kiểm tra, thanh tra theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

4. Nghĩa vụ của cơ sở mua bán, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi:

a) Tuân thủ các quy định của nhà nước về đảm bảo chất lượng, thông tin về nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm.

b) Áp dụng các biện pháp bảo quản chất lượng sản phẩm theo khuyến cáo của nhà sản xuất nhằm duy trì chất lượng hàng hóa thức ăn chăn nuôi;

c) Niêm yết giá và chấp hành sự kiểm tra về giá thức ăn chăn nuôi;

d) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra về điều kiện mua bán, nhập khẩu và chất lượng thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật;

đ) Xử lý, thu hồi hoặc tiêu hủy thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng theo quy định của pháp luật và đền bù thiệt hại gây ra cho người chăn nuôi.

e) Không mua bán, xuất, nhập khẩu các chất cấm và các sản phẩm có chất cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi.

5. Quyền của cơ sở sử dụng thức ăn chăn nuôi:

a) Sử dụng các loại thức ăn chăn nuôi đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm đối với sức khỏe vật nuôi, con người và môi trường;

b) Được cung cấp thông tin đầy đủ về chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, giá cả và hướng dẫn sử dụng các loại thức ăn chăn nuôi từ nhà cung cấp;

c) Được tập huấn nâng cao kiến thức về sử dụng thức ăn chăn nuôi;

d) Khiếu nại về quyết định thanh tra, kiểm tra; hành vi của người thực hiện kiểm tra, thanh tra trong quá trình kiểm tra thanh tra; kết luận kiểm tra, quyết định xử lý về kiểm tra, thanh tra theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

6. Nghĩa vụ của cơ sở sử dụng thức ăn chăn nuôi:

a) Sử dụng các loại thức ăn chăn nuôi đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm đối với sức khỏe vật nuôi, con người và môi trường;

b) Tuân thủ các quy định của Nhà nước và hướng dẫn của nhà cung cấp thức ăn chăn nuôi về vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng thức ăn chăn nuôi;

c) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra về chất lượng thức ăn chăn nuôi của các cơ quan quản lý;

d) Phối hợp xử lý, tiêu hủy các sản phẩm thức ăn chăn nuôi và sản phẩm chăn nuôi vi phạm về chất lượng và an toàn theo quy định của pháp luật;

đ) Ghi nhật ký sử dụng thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh theo quy định;

e) Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình sử dụng thức ăn chăn nuôi.

g) Không sử dụng các chất cấm trong chăn nuôi.

Chương IV

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI

Mục 1

QUẢN LÝ CƠ SỞ CHĂN NUÔI, CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH SẢN PHẨM GIỐNG VẬT NUÔI

Điều 38. Điều kiện cơ sở chăn nuôi

1. Cơ sở chăn nuôi trang trại:

a) Vị trí xây dựng trang trại được Ủy ban nhân dân cấp huyện đồng ý bằng văn bản;

b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp; đảm bảo an toàn cho người chăn nuôi, vật nuôi;

c) Giống vật nuôi có nguồn gốc rõ ràng và xuất phát từ nơi an toàn dịch bệnh;

d) Có biện pháp bảo vệ môi trường, xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định của Luật này.

đ) Thiết bị phục vụ chăn nuôi gây tiếng ồn (nếu có) không được vượt ngưỡng cho phép theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

e) Có sổ sách ghi chép nhật ký quá trình sản xuất, kinh doanh; hồ sơ theo dõi chu chuyển đàn, xuất, nhập giống vật nuôi; lưu trữ hồ sơ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Cơ sở sản xuất giống vật nuôi:

a) Đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi thuần chủng, cơ sở tạo giống, nhân giống vật nuôi phải tuyển dụng hoặc thuê nhân viên kỹ thuật trình độ đại học chuyên ngành chăn nuôi, thú y;

c) Có nhật ký quá trình sản xuất, kinh doanh; hồ sơ giống được lưu trữ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chăn nuôi nông hộ:

a) Nơi (khu, chuồng) chăn nuôi phải tách biệt với nhà ở;

b) Thường xuyên vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường, chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi;

c) Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác súc vật chết và các chất thải chăn nuôi khác đáp ứng

yêu cầu của pháp luật thú y và pháp luật về môi trường;

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp:

a) Quy định chi tiết các khu vực thuộc nội thành, nội thị của địa phương không được phép chăn nuôi; quy định các khu đông dân cư không được chăn nuôi trang trại;

b) Quy định các vùng chăn nuôi tập trung, tạo quỹ đất sạch cho tổ chức, cá nhân thuê ổn định, lâu dài để phát triển bền vững ngành chăn nuôi của địa phương;

c) Quy định các chính sách hỗ trợ khi di dời các cơ sở chăn nuôi theo quy định tại điểm c Khoản này.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định nội dung và hướng dẫn biểu mẫu hồ sơ giống vật nuôi.

Điều 39. Điều kiện cơ sở sản xuất, kinh doanh tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng

1. Điều kiện cơ sở sản xuất tinh đực giống trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa để thụ tinh nhân tạo phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này;

b) Đực giống đã được kiểm tra năng suất cá thể, có lý lịch rõ ràng, có hồ sơ theo dõi giống;

c) Cái giống cho phôi có nguồn gốc từ cơ sở nhân giống được kiểm dịch;

d) Tuyển dụng hoặc thuê nhân viên kỹ thuật có chứng chỉ đào tạo về thụ tinh nhân tạo, chứng chỉ đào tạo về kỹ thuật cấy truyền phôi do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh cấp;

đ) Có hồ sơ theo dõi chỉ tiêu chất lượng trong thời gian kiểm tra, khai thác tinh đực giống;

e) Không khai thác, sử dụng tinh của đực giống và trứng, phôi của cái giống trong khu vực có dịch bệnh theo quy định của pháp luật về thú y.

2. Đực giống để phối giống trực tiếp phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Đực sản xuất từ các cơ sở nhân giống đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này;

b) Đực giống có nguồn gốc rõ ràng, có hồ sơ theo dõi giống, đã được kiểm dịch thú y;

c) Không phối giống trực tiếp trong khu vực khi có dịch bệnh theo quy định của pháp luật về thú y.

3. Chủ sở hữu đực giống để phối giống trực tiếp phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Khai báo đực giống với Ủy ban nhân dân cấp xã;
- b) Sử dụng đực giống có nguồn gốc, hồ sơ theo dõi, đã được kiểm dịch, kiểm tra năng suất cá thể;

c) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm quy định giới hạn tuổi sử dụng của đực giống trong sản xuất.

4. Điều kiện cơ sở kinh doanh tinh, phôi vật nuôi:

- a) Có dụng cụ, thiết bị bảo quản phù hợp từng loại tinh, phôi vật nuôi;
- b) Có sổ sách theo dõi việc bảo quản, nhập, xuất tinh, phôi vật nuôi;
- c) Nơi bảo quản phải tách biệt với nơi ở, không chung với các loại thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất độc hại khác;
- d) Có biện pháp đảm bảo an toàn cho người, vật nuôi, môi trường xung quanh.

5. Điều kiện cơ sở sản xuất, kinh doanh trứng giống, ấu trùng:

- a) Cơ sở kinh doanh trứng giống, ấu trùng phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này;
- b) Trứng giống, ấu trùng chỉ được khai thác từ giống vật nuôi thuần chủng;
- c) Có hoặc thuê nhân viên kỹ thuật đã được cấp bằng hoặc chứng chỉ đào tạo về kỹ thuật ấp trứng giống, công nghệ nhân giống;
- d) Không được kinh doanh trứng giống và ấu trùng trong khu vực đang có dịch bệnh theo quy định của pháp luật về thú y.

Điều 40. Đăng ký, kê khai chăn nuôi

1. Đăng ký chăn nuôi áp dụng đối với chăn nuôi trang trại:

a) Trước khi tiến hành chăn nuôi, chủ cơ sở chăn nuôi phải đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp huyện với thông tin gồm: Tên cơ sở, tên người đại diện, địa chỉ, diện tích cơ sở chăn nuôi, loại vật nuôi, loại và số lượng mỗi loại vật nuôi;

b) Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện kiểm tra tính xác thực của thông tin đăng ký và cấp giấy xác nhận đăng ký chăn nuôi theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định;

c) Khi cơ sở chăn nuôi thay đổi các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, trong 15 ngày chủ cơ sở chăn nuôi phải đăng ký thông tin thay đổi với Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Kê khai chăn nuôi áp dụng đối với chăn nuôi nông hộ:

a) Chủ hộ chăn nuôi nông hộ phải kê khai chăn nuôi với Ủy ban nhân dân cấp xã các thông tin gồm: Tên chủ hộ, địa chỉ, loại và số lượng vật nuôi, mục đích chăn nuôi;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thủ tục xác nhận kê khai chăn nuôi của các chủ hộ chăn nuôi tại thôn (bản) mỗi năm một lần, thống kê số hộ chăn nuôi, số lượng vật nuôi trên địa bàn quản lý và báo cáo bằng văn bản đến cơ quan quản lý cấp huyện.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định quy mô chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại, chăn nuôi nông hộ; chi tiết mẫu giấy đăng ký, mẫu giấy xác nhận đăng ký chăn nuôi.

4. Chính phủ quy định thời gian, lộ trình thực hiện đăng ký, kê khai chăn nuôi.

Điều 41. Hành nghề chăn nuôi

1. Hành nghề chăn nuôi gồm nghề lấy mẫu thức ăn chăn nuôi và thụ tinh nhân tạo;

2. Cá nhân hành nghề chăn nuôi phải có chứng chỉ hành nghề do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Điều kiện được cấp chứng chỉ hành nghề chăn nuôi:

a) Đối với người hành nghề lấy mẫu thức ăn chăn nuôi: Có trình độ từ trung cấp trở lên chuyên ngành chăn nuôi, thú y, công nghệ sinh học, công nghệ thực phẩm, bảo quản nông sản sau thu hoạch, được đào tạo về lấy mẫu thức ăn chăn nuôi;

b) Đối với người hành nghề thụ tinh nhân tạo: Có trình độ từ trung cấp trở lên chuyên ngành chuyên ngành chăn nuôi, thú y, công nghệ sinh học, được đào tạo về thụ tinh nhân tạo.

4. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, gia hạn, thu hồi chứng chỉ hành nghề chăn nuôi.

Mục 2

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

Điều 42. Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi

1. Thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi đối với nhà đầu tư không thuộc

quy định tại điểm a khoản này.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi được cấp cho cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi; cơ sở sản xuất, kinh doanh tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng khi có đủ các điều kiện được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 39 của Luật này.

Giấy chứng nhận có hiệu lực trong thời gian 5 năm.

3. Các trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi:

a) Không đáp ứng ít nhất một trong những điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 39 của Luật này.

b) Cơ sở chăn nuôi di dời đến địa điểm khác.

c) Cơ sở chăn nuôi dừng hoạt động chăn nuôi liên tục trong 01 (một) năm.

Điều 43. Trình tự, thủ tục cấp, thu hồi, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi

1. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi có nhu cầu đăng ký gửi 1 (một) hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật này để được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

Thành phần hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký kiểm tra điều kiện chăn nuôi;

b) Bản thuyết minh điều kiện của cơ sở chăn nuôi theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 39 của Luật này.

2. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đơn đăng ký, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật này tiến hành kiểm tra, đánh giá điều kiện của cơ sở chăn nuôi.

a) Nếu cơ sở đủ điều kiện thì được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi;

b) Nếu cơ sở chưa đủ điều kiện thì cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật này thông báo rõ những điểm không đủ điều kiện và hướng dẫn khắc phục nếu cần thiết;

c) Cơ sở không đủ điều kiện thì cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật này không cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi và thông báo nêu rõ lý do.

3. Cơ sở chưa đủ điều kiện phải thực hiện khắc phục và được cấp giấy chứng nhận khi đủ điều kiện.

4. Cơ quan quản lý chăn nuôi có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật này định kỳ 2 năm một lần hoặc đột xuất kiểm tra, đánh giá điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi đã được cấp phép; yêu cầu khắc phục

hoặc thu hồi giấy phép nếu cơ sở có vi phạm một trong các điều kiện nêu trên.

5. Trước khi hết hiệu lực của giấy chứng nhận 3 tháng, tổ chức, cá nhân chăn nuôi có nhu cầu tiếp tục chăn nuôi phải gửi đơn đăng ký kiểm tra lại điều kiện chăn nuôi đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật này để thực hiện kiểm tra, đánh giá lại điều kiện chăn nuôi.

6. Trong trường hợp mất, hư hỏng giấy chứng nhận, tổ chức, cá nhân phải thông báo kịp thời với cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật này. Trong thời gian 05 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và cấp lại giấy chứng nhận.

7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định mẫu đơn đăng ký kiểm tra, mẫu giấy chứng nhận đủ điều kiện, mẫu quyết định cấp, cấp lại và thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

Mục 3

QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG, CHẤT THẢI TRONG CHĂN NUÔI

Điều 44. Quản lý môi trường trong chăn nuôi

1. Vị trí xây dựng cơ sở chăn nuôi phải đáp ứng yêu cầu sau:

- a) Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội của địa phương;
- b) Có đủ nguồn nước sạch cho hoạt động chăn nuôi và đảm bảo điều kiện xử lý chất thải chăn nuôi.

2. Khoảng cách xây dựng cơ sở chăn nuôi:

a) Cơ sở chăn nuôi mới phải cách xa chợ, trường học, bệnh viện, khu vui chơi giải trí, công sở, cơ sở giết mổ, chế biến sản phẩm chăn nuôi, trang trại chăn nuôi khác, nhà máy, khu công nghiệp, điểm dân cư nông thôn, đường giao thông chính liên xã, huyện, tỉnh, khu vực gây ô nhiễm theo quy định của pháp luật, nguồn nước sinh hoạt;

b) Khoảng cách của cơ sở chăn nuôi được xác định là đường thẳng gần nhất từ ranh giới của cơ sở chăn nuôi đến ranh giới của các cơ sở quy định tại điểm a khoản này;

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết khoảng cách cơ sở chăn nuôi, mật độ chăn nuôi.

Điều 45. Quản lý chất thải chăn nuôi ở cơ sở chăn nuôi trang trại

1. Cơ sở chăn nuôi phải áp dụng các kỹ thuật, công nghệ phù hợp để thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi nhằm bảo vệ môi trường, sinh thái, an toàn dịch bệnh.

2. Chất thải chăn nuôi có nguồn gốc hữu cơ đã qua xử lý đáp ứng yêu cầu vệ sinh môi trường được sử dụng làm phân bón cho cây trồng. Vận chuyển, buôn bán, sử dụng chất thải chăn nuôi đã qua xử lý phải đảm bảo không gây ô nhiễm

môi trường, nguồn nước mặt, nguồn nước ngầm;

3. Chất thải chăn nuôi chưa được xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu vệ sinh môi trường, vệ sinh thú y thì không được vận chuyển ra khỏi trang trại dưới bất kỳ hình thức nào, trừ trường hợp có hợp đồng thu gom và xử lý tại nơi xử lý tập trung bằng xe chuyên dụng.

4. Các dạng chất thải rắn khác như xác vật nuôi chết vì dịch bệnh hoặc không rõ nguyên nhân; chất độn chuồng; vỏ lọ, bao bì chế phẩm sinh học, vắc xin phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật đối với chất thải nguy hại và vệ sinh thú y.

5. Nước thải chăn nuôi phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận hoặc xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường để có thể tái sử dụng trong trại chăn nuôi.

Điều 46. Quản lý chất thải chăn nuôi nông hộ

Chăn nuôi nông hộ phải áp dụng các biện pháp xử lý chất thải sau:

- a) Không xả phân, nước thải chăn nuôi trực tiếp ra môi trường;
- b) Có biện pháp xử lý chất thải phù hợp với số lượng vật nuôi;
- c) Xác vật nuôi phải được xử lý theo quy định của pháp luật vật thú ý, pháp luật về môi trường;
- d) Khử trùng thường xuyên khu vực chăn nuôi;
- đ) Vận chuyển, giết mổ vật nuôi phải đảm bảo về sinh thú y, không gây ô nhiễm môi trường.

Điều 47. Nguyên tắc quản lý chế phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

1. Cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu chế phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

2. Các chế phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải thân thiện với môi trường, an toàn đối với con người, vật nuôi; không nằm trong danh mục các chế phẩm cấm sử dụng trong xử lý chất thải chăn nuôi.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục các chế phẩm cấm sử dụng trong xử lý chất thải chăn nuôi.

Điều 48. Điều kiện cơ sở sản xuất chế phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

1. Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;
2. Khu sản xuất có tường, rào ngăn cách với bên ngoài;
3. Có nhà xưởng, trang thiết bị phù hợp với từng loại chế phẩm;

4. Có phòng phân tích hoặc hợp đồng phân tích mẫu chế phẩm;
5. Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học;
6. Có nhân viên kỹ thuật được đào tạo một trong các chuyên ngành về môi trường, sinh học, chăn nuôi, thú y, hóa học.
7. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở sản xuất chế phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

Điều 49. Khảo nghiệm chế phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

1. Chế phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải được khảo nghiệm trong trường hợp có hoá chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, thành phần mới nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam hoặc mới được tạo ra trong nước.

2. Điều kiện cơ sở khảo nghiệm chế phẩm xử lý chất thải chăn nuôi:

a) Có hoặc thuê kỹ thuật viên trình độ đại học trở lên về công nghệ môi trường, sinh học, chăn nuôi, thú y, hóa học;

b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với khảo nghiệm chế phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

c) Có đủ điều kiện bảo đảm an toàn sinh học, bảo vệ môi trường.

3. Nội dung khảo nghiệm:

a) Phân tích thành phần, chất lượng chế phẩm;

b) Đánh giá đặc tính, công dụng của chế phẩm;

c) Đánh giá độc tính, an toàn đối với vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi, môi trường, người sử dụng;

d) Các yêu cầu khác theo đặc thù của từng chế phẩm.

4. Hồ sơ đăng ký cơ sở khảo nghiệm chế phẩm xử lý chất thải chăn nuôi:

a) Đơn đăng ký cơ sở khảo nghiệm bao gồm thông tin về chủ cơ sở khảo nghiệm, địa chỉ và số điện thoại liên hệ, đối tượng khảo nghiệm.

b) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ khảo nghiệm, nhân viên kỹ thuật.

5. Trước khi giấy chứng nhận hết hiệu lực 03 tháng, cơ sở khảo nghiệm thực hiện đăng ký lại. Hồ sơ, trình tự, thủ tục như khoản 1, khoản 2 Điều này.

6. Trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra cơ sở định kỳ 02 năm một lần hoặc đột xuất theo yêu cầu; nếu cơ sở không đáp ứng đủ điều kiện như quy định tại khoản 2 Điều này thì bị thu hồi giấy chứng nhận.

7. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở khảo nghiệm chế phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

8. Cơ sở khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Được tham gia vào các hoạt động khảo nghiệm chế phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;
- b) Được thu giá khảo nghiệm theo quy định;
- c) Từ chối cung cấp thông tin liên quan đến kết quả khảo nghiệm cho bên thứ ba, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;
- d) Chịu trách nhiệm về kết quả khảo nghiệm;
- đ) Bảo đảm an toàn cho con người, vật nuôi và môi trường;
- e) Chấp hành sự kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Mục 4

QUYỀN VẬT NUÔI

Điều 50. Đối xử nhân đạo với vật nuôi

Vật nuôi được đảm bảo điều kiện để sinh trưởng, phát triển khỏe mạnh; được đối xử nhân đạo trong quá trình chăn nuôi, khai thác, hoạt động giải trí, giết mổ, nghiên cứu khoa học.

Điều 51. Bảo đảm quyền vật nuôi

1. Người chăn nuôi phải thực hiện các yêu cầu đảm bảo quyền vật nuôi trong mọi hoạt động liên quan đến vật nuôi như thiết kế chuồng nuôi; xác định mật độ chăn nuôi; điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, vận chuyển, khai thác; kỹ thuật giết mổ, biện pháp tiêu hủy, thí nghiệm khoa học.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 5

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁ NHÂN, TỔ CHỨC TRONG HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI

Điều 52. Quyền của tổ chức, cá nhân trong hoạt động chăn nuôi

1. Sản xuất, kinh doanh các giống vật nuôi không có trong Danh mục giống vật nuôi cấm sản xuất, kinh doanh;

2. Được hỗ trợ thiệt hại, khôi phục sản xuất khi bị thiên tai, dịch bệnh theo chế độ của Nhà nước;

3. Khiếu nại về kết quả xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

4. Quảng bá sản phẩm theo quy định của pháp luật.

Điều 53. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động chăn nuôi

1. Chủ cơ sở chăn nuôi trang trại thực hiện đăng ký chăn nuôi với Ủy ban nhân dân cấp huyện, cung cấp thông tin hoạt động chăn nuôi theo yêu cầu của cơ quan quản lý; chủ hộ chăn nuôi trong nông hộ phải kê khai với Ủy ban nhân dân cấp xã;

2. Công bố tiêu chuẩn giống vật nuôi khi sản xuất, kinh doanh;

3. Thực hiện các biện pháp an toàn sinh học, vệ sinh môi trường trong chăn nuôi, xử lý chất thải chăn nuôi an toàn trước khi đưa ra ngoài khu vực chăn nuôi; không gây ô nhiễm đến môi trường, nguồn nước, khu dân cư; không xả các chất thải khi chưa được xử lý an toàn ra môi trường;

4. Thu hồi, xử lý giống vật nuôi không bảo đảm chất lượng. Trong trường hợp phải tiêu hủy giống vật nuôi thì tổ chức, cá nhân phải chi trả toàn bộ chi phí cho việc tiêu hủy và chịu trách nhiệm về hậu quả của việc tiêu hủy hàng hoá theo quy định của pháp luật;

5. Tuân thủ các quy định về quyền vật nuôi theo quy định của pháp luật;

6. Buộc tái xuất hoặc tiêu hủy giống vật nuôi nhập khẩu không đảm bảo chất lượng, đồng thời chịu toàn bộ chi phí vận chuyển, nuôi giữ vật nuôi trong thời gian thực hiện thủ tục tái xuất, tiêu hủy;

7. Bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra thiệt hại cho người mua con giống theo quy định của pháp luật về dân sự khi có khiếu nại;

8. Tuân thủ sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương V

QUẢN LÝ ĐỘNG VẬT BÁN HOANG DÃ GÂY NUÔI, ĐỘNG VẬT CẢNH, CHÓ, MÈO

Điều 54. Danh mục động vật bán hoang dã gây nuôi

1. Danh mục động vật bán hoang dã gây nuôi gồm:

a) Danh mục động vật bán hoang dã gây nuôi cấm sản xuất, kinh doanh;

b) Danh mục động vật bán hoang dã gây nuôi cấm xuất khẩu.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục động vật bán hoang dã gây nuôi cấm sản xuất, kinh doanh và Danh mục cấm xuất khẩu.

Điều 55. Điều kiện chăn nuôi, kinh doanh các loại động vật bán hoang dã gây nuôi

Tổ chức, cá nhân khi chăn nuôi, kinh doanh các loại động vật bán hoang dã gây nuôi phải thực hiện những quy định sau đây:

1. Thực hiện đăng ký chăn nuôi, kinh doanh với Ủy ban nhân dân cấp huyện những thông tin sau:

- a) Vị trí, địa điểm chăn nuôi;
- b) Số lượng động vật bán hoang dã gây nuôi;
- c) Chúng loại động vật bán hoang dã gây nuôi;
- d) Báo cáo, cung cấp giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của các cá thể động vật được chăn nuôi, kinh doanh;
- đ) Báo cáo, cung cấp giấy tờ chứng minh thành viên trong cùng gia đình chưa có hành vi vi phạm hình sự trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y hay bảo vệ động vật hoang dã;
- e) Mục đích chăn nuôi;
- g) Biện pháp xử lý chất thải, bảo vệ sinh môi trường, đảm bảo không gây ô nhiễm nguồn nước, không khí, tiếng ồn đối với môi trường xung quanh.

2. Chăn nuôi, kinh doanh động vật bán hoang dã gây nuôi có tính hung dữ phải đáp ứng điều kiện sau:

- a) Có vị trí, địa điểm nuôi được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;
- b) Động vật có khả năng tấn công, gây hại cho con người, vật nuôi khác phải được nuôi nhốt trong chuồng, lồng, xung quanh có rào chắn bảo vệ chắc chắn; không chăn thả tự do;
- c) Có biện pháp ngăn chặn, khuyến cáo các biện pháp bảo vệ an toàn cho người trực tiếp chăn nuôi, người thăm quan;
- d) Tiêm phòng các bệnh bắt buộc cho con vật theo quy định của pháp luật về thú y;
- đ) Có biện pháp xử lý kịp thời hoặc báo ngay cho cán bộ chăn nuôi, thú y cơ sở khi con vật có biểu hiện dịch bệnh;
- e) Thực hiện ngay các biện pháp bắt, giữ, nhốt lại lồng, chuồng hoặc tiêu hủy khi con vật thoát ra khỏi nơi nuôi nhốt;
- g) Có biện pháp đảm bảo an toàn về môi trường, phòng dịch bệnh theo quy định.

3. Cơ sở chăn nuôi không đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1, 2 Điều này phải tạm dừng việc gây nuôi, kinh doanh đến khi đáp ứng đủ yêu cầu.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, trình tự, thủ tục cấp giấy phép chăn nuôi động vật bán hoang dã gây nuôi; quy định cơ chế kiểm soát, quản lý việc nuôi động vật bán hoang dã gây nuôi có khả năng gây nguy hiểm đối với con người, vật nuôi khác và môi trường.

Điều 56. Quản lý nuôi động vật cảnh, chó, mèo

1. Điều kiện nuôi động vật cảnh:

- a) Động vật cảnh phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng;
 - b) Được tiêm phòng đầy đủ theo quy định về thú y;
 - c) Cơ sở nuôi động vật cảnh có khả năng tấn công con người phải có chuồng, lồng chắc chắn và các biện pháp khác để ngăn ngừa ảnh hưởng tới con người và các vật nuôi khác; phải kê khai với ủy ban nhân dân cấp xã các thông tin gồm: Tên chủ hộ, địa chỉ, loại và số lượng vật nuôi.
2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nuôi động vật cảnh:
- a) Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;
 - b) Bồi thường thiệt hại khi để động vật cảnh tấn công con người, vật nuôi khác, ảnh hưởng xấu đến môi trường.
3. Quản lý nuôi chó, mèo:
- a) Thực hiện tiêm phòng bệnh dại cho chó, mèo theo quy định của pháp luật về thú y;
 - b) Không thả rông chó, phải đeo rọ mõm phải có người dắt khi đi cho chó đi ra ngoài;
 - c) Cơ sở chăn nuôi chó, mèo phải giữ gìn vệ sinh, không gây ô nhiễm môi trường xung quanh;
 - d) Khi nghi ngờ chó, mèo có triệu chứng bệnh dại phải báo ngay cho chính quyền và cán bộ chăn nuôi, thú y cơ sở và thực hiện xử lý theo quy định của Luật Thú y.

Chương VI

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU SẢN PHẨM CHĂN NUÔI

Điều 57. Xuất khẩu vật nuôi sản phẩm chăn nuôi

Tổ chức, cá nhân được xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi và các sản phẩm chế biến từ vật nuôi. Chất lượng, nguồn gốc, chứng nhận kiểm dịch hoặc giấy chứng nhận lưu hành tự do sản phẩm các sản phẩm chăn nuôi xuất khẩu do tổ chức, cá nhân, quốc gia nhập khẩu quy định.

Điều 58. Nhập khẩu vật sản phẩm chăn nuôi

1. Tổ chức, cá nhân chỉ được nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi nhằm mục đích làm thực phẩm cho người, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và các mục đích khác theo quy định của pháp luật Việt Nam; phải sử dụng đúng mục đích nhập khẩu;
2. Sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu phải có nguồn gốc, xuất xứ; có xác nhận của nước xuất xứ về mục đích sử dụng của sản phẩm;
3. Trước khi vào lãnh thổ Việt Nam tại các cửa khẩu theo quy định, sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu phải được kiểm tra về chất lượng, vệ sinh an toàn

thực phẩm, an toàn dịch bệnh theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm, thú y, chất lượng sản phẩm hàng hóa;

4. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức kiểm tra, đánh giá tại nước xuất xứ về nguồn gốc, quy trình sản xuất, chất lượng sản phẩm và khả năng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của sản phẩm chăn nuôi trước khi cho phép nhập khẩu vào Việt Nam;

5. Các sản phẩm nhập khẩu vi phạm pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh phải bị thu hồi, xử lý theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm, thú y, chất lượng sản phẩm hàng hóa.

6. Chính phủ quy định cửa khẩu được phép tiếp nhận vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHĂN NUÔI

Điều 59. Nội dung quản lý nhà nước về chăn nuôi

1. Xây dựng chiến lược phát triển ngành chăn nuôi và tổ chức thực hiện chiến lược phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội;

2. Ban hành, phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về chăn nuôi;

3. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong các hoạt động chăn nuôi.

Điều 60. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chăn nuôi

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chăn nuôi trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm sau:

a) Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, kế hoạch về chăn nuôi;

b) Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi;

c) Ban hành danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi; danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi;

d) Tổ chức điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về chăn nuôi;

đ) Tổ chức thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật về chăn nuôi;

e) Chỉ đạo, tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động chăn nuôi; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về chăn nuôi theo thẩm quyền;

- g) Thực hiện thống kê về chăn nuôi;
- h) Chỉ đạo, thực hiện hợp tác Quốc tế về chăn nuôi.

3. Các Bộ phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao triển khai thực hiện các quy định của Luật này.

Điều 61. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn tổ chức thi hành pháp luật về chăn nuôi; xây dựng, ban hành các quy chuẩn kỹ thuật địa phương nếu cần thiết;

b) Xây dựng và tổ chức vùng chăn nuôi, sản xuất và chế biến thức ăn chăn nuôi tập trung, phát triển bền vững, gắn với xử lý chất thải, bảo vệ môi trường;

c) Chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, giáo dục pháp luật về chăn nuôi;

d) Chỉ đạo, tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động chăn nuôi, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về chăn nuôi theo thẩm quyền;

đ) Ban hành chính sách giao đất, cho thuê đất, dành quỹ đất cho chăn nuôi và đất trồng cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi; thẩm định, cấp phép đầu tư cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh;

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật về chăn nuôi;

b) Xây dựng vùng chăn nuôi; tiếp nhận đăng ký chăn nuôi; tổ chức thẩm định, xác nhận điều kiện của cơ sở chăn nuôi trong địa bàn huyện;

c) Thống kê, đánh giá và hỗ trợ thiệt hại cho cơ sở chăn nuôi sau thiên tai, dịch bệnh;

d) Thanh tra, kiểm tra hoạt động chăn nuôi, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về chăn nuôi trong địa bàn huyện theo thẩm quyền;

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật về chăn nuôi;

b) Triển khai việc kê khai chăn nuôi; tiếp nhận, tổng hợp kê khai chăn nuôi trên địa bàn;

c) Thống kê cơ sở, hộ chăn nuôi, sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn.

Điều 62. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên; tổ chức xã hội-nghề nghiệp; tổ chức xã hội

1. Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động thực hiện chính sách, pháp luật về chăn nuôi; tham gia ý kiến xây dựng pháp luật, thực hiện giám sát, phản biện xã hội trong các lĩnh vực thuộc ngành chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội tham gia ý kiến xây dựng pháp luật trong các lĩnh vực thuộc ngành chăn nuôi, tham gia thực hiện hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn gen vật nuôi.

Chương VIII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 63. Quy định chuyển tiếp

1. Các tổ chức, phòng thử nghiệm đã được chỉ định, ủy quyền; các loại giấy phép, giấy chứng nhận, giấy xác nhận, chứng chỉ trong lĩnh vực chăn nuôi đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn.

2. Các trang trại chăn nuôi xây dựng và hoạt động trước khi Luật này có hiệu lực, trong thời gian 5 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực, phải giảm quy mô chăn nuôi, di dời đến địa điểm, vị trí mới phù hợp với quy định.

3. Bổ sung Luật số 03/2016/QH14 về ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện đối với kinh doanh khảo nghiệm chế phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

Điều 64. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2019. Pháp lệnh giống vật nuôi số 16/2004/PL-UBTNQH 11 ngày 24/3/2004 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 65. Trách nhiệm thi hành

Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ...thông qua ngày ... tháng ... năm 2018.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

